

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

S. G. C

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh, Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ: Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 1000 tỷ đồng.

Mạng lưới hoạt động: Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 5, Tòa nhà Hồng Hà Center, số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và ba mươi chín (39) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên: Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 1091 người.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên

Ông Đỗ Quang Hiến
Ông Lê Đăng Khoa
Ông Vũ Đức Tiến
Ông Mai Anh Chính
Ông Vũ Đức Trung

Chức vụ

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên

Bà Bùi Thị Minh Thu
Bà Ninh Thị Lan Phương
Bà Nguyễn Thị Minh Thương

Chức vụ

Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên

Ông Bùi Trung Kiên
Ông Vũ Đức Trung
Ông Lê Hoài Nam
Ông Trần Hiếu Nhân

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là ông **Bùi Trung Kiên** - Chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/03/2019	Số đầu năm 31/12/2018
1	2			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,475,391,501,111	1,453,365,748,492
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22,419,939,431	72,414,817,708
1. Tiền	111	4	22,419,939,431	27,414,817,708
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	45,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	279,097,715,600	227,338,121,840
1. Chứng khoán kinh doanh	121		123,499,459,388	116,719,741,705
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(8,501,743,788)	(13,481,619,865)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		164,100,000,000	124,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	807,689,871,149	793,853,674,139
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		185,477,136,039	178,817,966,612
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		183,939,507,939	177,708,508,512
1.2. Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng	131.2		1,537,628,100	1,109,458,100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,106,102,493	6,217,622,129
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		677,424,488,077	671,799,460,197
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(62,833,120,775)	(63,496,640,114)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		515,265,315	515,265,315
IV. Hàng tồn kho	140	7	781,594,870	502,021,069
1. Hàng tồn kho	141		781,594,870	502,021,069
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50,082,036,942	40,464,790,524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40,045,492,123	32,721,072,168
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	8	37,382,521,429	28,213,760,615
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	14	2,662,970,694	4,507,311,553
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,048,129,586	5,694,003,393
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	1,988,415,233	2,049,714,963
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	21	315,320,343,119	318,792,323,212
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		141,148,304,181	141,260,916,737
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		174,172,038,938	177,531,406,475

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

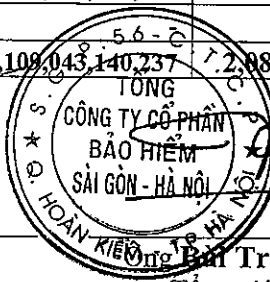
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/03/2019	Số đầu năm 31/12/2018
1	2			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		633,651,639,126	635,114,458,158
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>15,918,164,580</i>	<i>15,940,200,870</i>
6. Phải thu dài hạn khác	216		15,918,164,580	15,940,200,870
6.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1	10	6,000,000,000	6,000,000,000
6.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		9,918,164,580	9,940,200,870
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>11</i>	<i>14,395,535,118</i>	<i>15,023,510,978</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14,254,896,231	14,818,205,426
Nguyên giá	222		32,529,978,739	32,529,978,739
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,275,082,508)	(17,711,773,313)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	140,638,887	205,305,552
Nguyên giá	228		2,186,000,000	2,186,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,045,361,113)	(1,980,694,448)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>	<i>11</i>	<i>9,703,247,503</i>	<i>9,841,865,324</i>
Nguyên giá	231		13,861,782,136	13,861,782,136
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4,158,534,633)	(4,019,916,812)
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>13</i>	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>5</i>	<i>584,022,451,099</i>	<i>584,022,451,099</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		36,423,858,150	36,423,858,150
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		126,000,000,000	126,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		421,598,592,949	421,598,592,949
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>9,612,240,826</i>	<i>10,286,429,887</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	7,162,589,437	7,538,710,388
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	2,449,651,389	2,747,719,499
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,109,043,140,237	2,088,480,206,650

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (tiếp)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/03/2019	Số đầu năm 31/12/2018
1	2			
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,092,470,176,790	1,071,907,243,203
I. Nợ ngắn hạn	310		1,091,975,073,920	1,071,350,797,004
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	181,649,802,351	203,847,216,201
1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		179,329,888,692	201,475,890,391
1. Phải trả khác cho người bán	311.2		2,319,913,659	2,371,325,810
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,294,092,804	3,713,558,472
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	11,589,538,618	6,062,657,124
4. Phải trả người lao động	314		9,628,227,831	6,975,414,791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	9,177,580,415	19,966,949,563
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		(43,517,901,247)	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,189,853,195	8,672,550,903
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1	19	26,359,246,363	25,439,812,166
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	18,497,347,004	13,866,828,542
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		863,339,899	863,339,899
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	21	873,243,946,687	781,942,469,343
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		529,673,019,830	471,338,762,019
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		311,573,073,808	281,108,169,850
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		31,997,853,049	29,495,537,474
II. Nợ dài hạn	330		495,102,870	556,446,199
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	495,102,870	445,102,870
2. Thuế thu nhập hoãn phải trả	341	15	-	111,343,329
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,016,572,963,447	1,016,572,963,447
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1,016,572,963,447	1,016,572,963,447
1. Vốn góp của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,502,647,488	1,502,647,488
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		7,840,403,078	7,840,403,078
11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế]	421		7,229,912,881	7,229,912,881
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế / lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,000,000,000	3,000,000,000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ lỗ kỳ này	421b		4,229,912,881	4,229,912,881
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,109,043,140,237	2,088,480,206,650

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập

Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng giám đốc



Ông Bùi Trung Kiên
Tổng giám đốc

KẾT QUẢ KINH DOANH

Phần I: Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		200,843,506,377	145,889,147,406
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		470,501,582	512,550,982
Doanh thu hoạt động tài chính	12		3,049,514,067	26,331,598,505
Thu nhập khác	13		238,333,877	279,783,702
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		225,496,790,408	159,850,325,913
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		138,617,821	138,617,821
Chi phí hoạt động tài chính	22		-2,002,481,447	2,102,957,968
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23		24,359,083,093	16,955,945,178
Chi phí khác	24		41,022,494	31,671,751
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-43,431,176,466	-6,066,438,036
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		186,724,781	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-43,617,901,247	-6,066,438,036
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0

Phần II: Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

Chỉ tiêu	Mã Số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	1	2
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-1.3)	01	23	227,659,374,777	164,006,335,253
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		284,262,751,237	190,932,605,186
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1,730,881,351	3,648,121,835
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		58,334,257,811	30,574,391,768
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02= 02.1 - 02.3)	02		35,874,687,694	25,292,343,834
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	24	35,762,075,138	30,518,311,231
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(112,612,556)	5,225,967,397
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01- 02)	03		191,784,687,083	138,713,991,419
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04	25	9,058,819,294	7,175,155,987
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		9,022,723,381	7,169,687,787
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		36,095,913	5,468,200
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)	10		200,843,506,377	145,889,147,406
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	11		84,863,373,902	60,162,217,701
- Tổng chi bồi thường	11.1		85,902,034,952	69,066,953,650
- Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		1,038,661,050	8,904,735,949
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		20,688,433,874	3,755,397,706
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		30,464,903,958	18,453,728,984
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(3,359,367,537)	(552,328,503)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	26	97,999,211,523	75,412,877,482
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		2,502,315,575	1,640,624,158
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	27	124,995,263,310	82,796,824,273
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		11,677,539,980	4,933,887,501
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		113,317,723,330	77,862,936,772
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		225,496,790,408	159,850,325,913
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		(24,653,284,031)	(13,961,178,507)

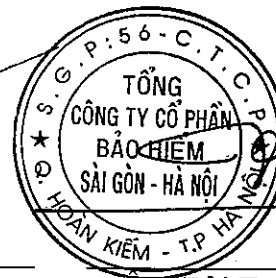
Phần II: Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ (tiếp)

Chỉ tiêu	Mã Số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	1	2
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		470,501,582	512,550,982
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		138,617,821	138,617,821
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	22		331,883,761	373,933,161
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	3,049,514,067	26,331,598,505
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	29	(2,002,481,447)	2,102,957,968
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		5,051,995,514	24,228,640,537
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	24,359,083,093	16,955,945,178
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(43,628,487,849)	(6,314,549,987)
23. Thu nhập khác	31		238,333,877	279,783,702
24. Chi phí khác	32		41,022,494	31,671,751
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		197,311,383	248,111,951
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(43,431,176,466)	(6,066,438,036)
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		186,724,781	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(43,617,901,247)	(6,066,438,036)
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập

Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng giám đốc

Ông Bùi Trung Kiên
Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	M S	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	291,039,389,340	220,568,462,984
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(244,281,483,137)	(203,352,763,343)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49,340,085,667)	(29,039,744,801)
Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(1,600,000,000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17,347,984,830	46,550,635,702
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(32,398,057,428)	(21,401,276,698)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17,632,252,062)	11,725,313,844
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(184,500,000,000)	(109,000,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	144,500,000,000	72,000,000,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	7,656,331,415	31,600,095,962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32,343,668,585)	(5,399,904,038)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
2. Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36	(18,957,630)	(13,699,790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18,957,630)	(13,699,790)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(49,994,878,277)	6,311,710,016
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	72,414,817,708	24,837,627,280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	22,419,939,431	31,149,337,296

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập

Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng giám đốc

TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
SÀI GÒN - HÀ NỘI
KIỂM BỊ
Trung Kiên
Tổng giám đốc

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	17,528,232,699	11,561,753,624
Chi phí vật liệu quản lý	663,737,355	300,603,946
Chi phí đồ dùng văn phòng	150,091,545	302,491,381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	341,739,240	322,355,058
Thuế, phí và lệ phí	211,464,436	167,277,917
Chi phí dự phòng	(663,519,339)	476,914,603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,127,337,157	3,824,548,649
	24,359,083,093	16,955,945,178

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được trong năm 2019 theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Các báo cáo thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của các cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính sẽ thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

32. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính tại 31/03/2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 27 tháng 04 năm 2019.

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập

Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng giám đốc



Ông Bùi Trung Kiên
Tổng giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (“Tổng Công ty”), là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh,

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 1 000 tỷ đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 5, Tòa nhà Hồng Hà Center, Số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và ba mươi chín (39) công ty thành viên trên cả nước.

Tổng công ty sở hữu trực tiếp một công ty con là Công ty TNHH Bảo Hiểm BSH Lào với tỷ lệ sở hữu là 80% và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Điện cơ thống nhất với tỷ lệ sở hữu là 20.98%.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 1091 người.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

• *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

• *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là chứng từ ghi sổ.

• *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

• *Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp Bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính về công nợ, tài sản, và trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám Đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
<i>Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm</i>	<u>30%</u>
<i>Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm</i>	<u>50%</u>
<i>Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm</i>	<u>70%</u>
<i>Từ ba (03) năm trở lên</i>	<u>100%</u>

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa	05-25 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-08 năm
Tài sản cố định khác	03-05 năm
Phần mềm máy tính	03 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

3.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.8.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào “Chi phí tài chính” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên danh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Tổng công ty ghi nhận ban đầu các công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng công ty hạch toán vào thu nhập trên kết quả kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà

Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được BHXH Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng công ty đã nghỉ hưu. Tổng công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng BHXH hàng tháng cho cơ quan BHXH ở mức 17.5% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo luật BHXH và nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của chính phủ thì quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Theo đó, người lao động đóng góp bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp. Người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Tổng công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài Chính và Công văn số 2555/BTC-QLBH ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài Chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm 2017.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.11.1 Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

- Dự phòng phí chưa được hưởng

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của Tổng phí bảo hiểm, cụ thể bằng 25% tổng phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% tổng phí bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/24

- Dự phòng bồi thường

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã có yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNA): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ Bảo hiểm.

- *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 1% của phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.11.2 Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

- *Dự phòng toán học*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho các trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, phương pháp 1/8.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, phương pháp trích lập dự phòng phí theo ngày.

- *Dự phòng phí chưa được hưởng:*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể 50% tổng phí bảo hiểm.

- *Dự phòng bồi thường:*

Đối với các tổn thất phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã có yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNA): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ Bảo hiểm.

- *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại, được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được gọi chung là ngoại tệ và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định của Bộ Tài chính.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận giữ lại sau khi phân phối lợi nhuận và trích quỹ dự trữ bắt buộc.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- *Doanh thu bảo hiểm*

Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm. Cụ thể, Doanh thu phí bảo hiểm gốc ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời hạn gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm 01 lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” hoặc “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu phí bảo hiểm nhận tái được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái gửi cho Tổng công ty và được xác nhận.

Doanh thu nhượng tái bảo hiểm ghi nhận trên cơ sở số phí phải trả nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Doanh thu hoa hồng nhượng tái được phân bổ và ghi

nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

- *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

- *Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

3.16 Ghi nhận chi phí

- *Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi bồi thường nhận tái được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi Tổng công ty và Tổng công ty chấp thuận.

Các khoản thu bồi thường nhượng tái được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

- *Chi hoa hồng*

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

- *Các chi phí quản lý doanh nghiệp*

Các chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

- *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.17 Thuế

- *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập

hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng với thời gian đáo hạn linh hoạt và các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc ban đầu không quá ba (03) tháng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	5,280,826,775	5,078,856,952
Trong đó:		
VND	5,262,226,775	5,078,856,952
Vàng bạc, kim đá quý	18,600,000	0
USD	0	0
Tiền gửi ngân hàng	17,139,112,656	22,335,960,756
Trong đó:		
VND	17,139,112,656	22,335,960,756
USD	0	0
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (*)	0	45,000,000,000
	22,419,939,431	72,414,817,708

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		120,649,459,388	113,869,741,705
Cổ phiếu chưa niêm yết		2,850,000,000	2,850,000,000
		123,499,459,388	116,719,741,705
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-8,501,743,788	-13,481,619,865
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		164,100,000,000	124,100,000,000
- Tiền gửi		164,100,000,000	124,100,000,000
Dài hạn		0	0
- Tiền gửi		0	0
- Trái phiếu			
- Đầu tư khác		0	
		164,100,000,000	124,100,000,000
Đầu tư tài chính khác	5.3		
Đầu tư vào đơn vị khác		421,598,592,949	421,598,592,949
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		162,423,858,150	162,423,858,150
		584,022,451,099	584,022,451,099
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		863,120,166,700	811,360,572,939
5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
TCT xây dựng Thăng Long - CTCP		10.00%	30,000,000,000
TCT Rau quả, nông sản - Công ty TNHH MTV		15.00%	107,495,445,000
Cổ phiếu VIF nắm giữ dài hạn		17,441,000	232,313,247,949
CT CP XNK Rau quả I			51,789,900,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị liên kết			<u>421,598,592,949</u>
Công ty cổ phần Điện cơ Thống nhất		20.98%	126,000,000,000
			<u>126,000,000,000</u>
Đầu tư vào công ty con BSH Lào		80%	36,423,858,150
			<u>36,423,858,150</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	183,939,507,939	177,708,508,512
Phải thu phí bảo hiểm gốc	68,731,334,659	67,858,754,110
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	6,682,546,629	10,479,321,213
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	105,604,136,025	96,049,326,942
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	2,921,490,626	3,321,106,247
Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng	1,537,628,100	1,109,458,100
Phải thu về thu đòi người thứ ba	1,537,628,100	1,109,458,100
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7,106,102,493	6,217,622,129
Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng	677,424,488,077	671,799,460,197
Lãi tiền gửi ngân hàng	5,010,140,274	4,470,074,521
Phải thu lãi trái phiếu	9,984,185,000	14,984,185,000
Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	287,730,674,726	283,270,740,479
Tạm ứng (ii)	22,602,886,955	14,759,824,045
Phải thu của thủ công, mỹ nghệ		0
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	250,177,633,131	250,224,459,931
Phải thu khác	101,918,967,991	104,090,176,221
Tài sản thiếu chờ xử lý	515,265,315	515,265,315
Tổng cộng các khoản phải thu	870,522,991,924	857,350,314,253
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-62,833,120,775	-63,496,640,114
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	807,689,871,149	793,853,674,139

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Nguyên vật liệu	0	0
Ấn chỉ	692,796,870	418,723,069
Công cụ, dụng cụ	88,798,000	83,298,000
	781,594,870	502,021,069

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa được tính chi phí vào kỳ này và được chuyển sang phân bổ vào kỳ kế toán sau theo hướng dẫn tại thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	0	114,841,576
Thuế thu nhập cán bộ nhân viên	94,305,376	61,930,666
Thuế thu nhập đại lý	2,780,024	2,693,374
Thuế TNDN ứng trước	1,787,884,922	1,787,884,922
Thuế khác	103,444,911	82,364,425
	1,988,415,233	2,049,714,963

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh Bảo Hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo Hiểm.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	16,327,670,591	2,061,513,598	14,140,794,550	32,529,978,739
Tăng / giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Mua mới</i>	0	0	0	0
<i>Thanh lý</i>	-	0	0	0
Số cuối năm	16,327,670,591	2,061,513,598	14,140,794,550	32,529,978,739
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-4,735,024,471	-	-	-
Tăng trong kỳ	-163,276,706	1,608,658,390	11,368,090,452	17,711,773,313
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-163,276,706	-47,908,542	-352,123,947	-563,309,195
<i>Thanh lý</i>	0	0	0	0
Số cuối năm	-4,898,301,177	1,656,566,932	11,720,214,399	18,275,082,508
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>11,592,646,120</u>	<u>452,855,208</u>	<u>2,772,704,098</u>	<u>14,818,205,426</u>
Số cuối năm	<u>11,429,369,414</u>	<u>404,946,666</u>	<u>2,420,580,151</u>	<u>14,254,896,231</u>

11.1 Tài sản cố định _Bất động sản đầu tư

	<i>Nhà cửa</i>
	<i>VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	13,861,782,136
Tăng / giảm trong kỳ	-
<i>Mua mới</i>	0
<i>Thanh lý</i>	-
Số cuối năm	13,861,782,136
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	-4,019,916,812
Tăng trong kỳ	-138,617,821
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-138,617,821
<i>Thanh lý</i>	0
Số cuối năm	-4,158,534,633
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>9,841,865,324</u>
Số cuối năm	<u>9,703,247,503</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i>
	<i>máy tính</i>
	<i>VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	2,186,000,000
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối năm	2,186,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(1,980,694,448)
Tăng trong kỳ	(64,666,665)
Giảm trong kỳ	-
Số cuối năm	(2,045,361,113)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>205,305,552</u>
Số cuối năm	<u>140,638,887</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Không có

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2,662,970,694	4,507,311,553
Chi phí trả trước về thuê hoạt động		3,157,283,874
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	139,378,377	225,925,713
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,523,592,317	1,124,101,966
Chi phí trả trước dài hạn	7,162,589,437	7,538,710,388
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7,068,120,286	7,320,341,237
Chi phí trả trước dài hạn khác	94,469,151	218,369,151
	9,825,560,131	12,046,021,941

15. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Khấu hao văn phòng	1,811,367,162	1,750,988,257
Hoa hồng phải trả tương ứng với phí phải thu	638,284,227	996,731,242
Lỗi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		-
	2,449,651,389	2,747,719,499
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	0	111,343,329
	0	111,343,329

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	179,329,888,692	201,475,890,391
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	158,213,570,878	163,111,934,490
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	0	0
Phải trả bồi thường bảo hiểm	19,151,402,600	36,930,612,707
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	592,037,409	468,850,145
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	1,372,877,805	964,493,049
Phải trả khác cho người bán	2,319,913,659	2,371,325,810
Phải trả khác	2,319,913,659	2,371,325,810
	181,649,802,351	203,847,216,201

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	4,854,751,108	24,003,891,088	20,278,637,359	8,580,004,837
Thuế thu nhập (cán bộ nhân viên+ Đại Lý +dịch vụ)	928,585,393	1,786,590,339	-1,069,219,615	1,645,956,117
Thuế khác	279,320,623	1,301,245,192	-216,988,151	1,363,577,664
Thuế phải nộp	6,062,657,124	27,091,726,619	21,564,845,125	11,589,538,618
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
Thuế trả trước	0	0	0	0

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ bảo hiểm xe cơ giới	3,132,721,689	2,628,612,832
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1,310,765,710	984,742,784
Đóng góp kinh phí phục vụ hoạt động phòng cháy chữa cháy	339,661,890	274,872,606
Đóng góp nhằm tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	20,500,000	381,062,412
Hoa hồng phải trả	3,191,421,137	4,983,656,209
Các chi phí phải trả khác	1,182,509,989	10,714,002,720
Tổng cộng	9,177,580,415	19,966,949,563

19. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này được chuyển sang phân bổ vào kỳ kế toán sau theo hướng dẫn tại thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả ngắn hạn khác	18,497,347,004	13,866,828,542
Bảo hiểm xã hội	681,811,599	135,410,409
Bảo hiểm y tế	7,433,197	7,098,495
Kinh phí công đoàn	924,623,827	708,991,809
Cổ tức phải trả	3,871,415,030	3,891,370,430
Các khoản phải trả khác	13,012,063,351	9,123,957,399
Phải trả dài hạn khác	495,102,870	445,102,870
Nhận ký quỹ, ký cược	495,102,870	445,102,870
Tổng cộng	18,992,449,874	14,311,931,412

21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	<i>Dự phòng</i> <i>bảo hiểm</i> <i>gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng</i> <i>nhượng tái bảo</i> <i>hiểm</i> <i>(tài sản tái bảo</i> <i>hiểm)</i>	<i>Dự phòng</i> <i>bảo hiểm thuần</i>
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	471,338,762,019	-141,260,916,737	330,077,845,282
Dự phòng bồi thường	281,108,169,850	-177,531,406,475	103,576,763,375
	752,446,931,869	-318,792,323,212	433,654,608,657
Trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	58,334,257,811	112,612,556	58,446,870,367
Dự phòng bồi thường	30,464,903,958	3,359,367,537	33,824,271,495
	88,799,161,769	3,471,980,093	92,271,141,862
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	529,673,019,830	-141,148,304,181	388,524,715,649
Dự phòng bồi thường	311,573,073,808	-174,172,038,938	137,401,034,870
	841,246,093,638	-315,320,343,119	525,925,750,519

Dự phòng dao động lớn

Số dư đầu năm	29,495,537,474
Số trích trong năm	2,502,315,575
Số dư cuối năm	31,997,853,049

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của cổ đông VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018					
Tăng vốn góp cổ đông	1,000,000,000,000	1,502,647,488	7,167,776,084	3,671,955,578	1,012,342,379,150
Chi trả cổ tức năm 2018	0	-	-	-	0
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	4,452,539,875	4,452,539,875
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	0	0	222,626,994	-222,626,994	0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	0	-671,955,578	-671,955,578
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1,000,000,000,000	1,502,647,488	7,840,403,078	7,229,912,881	1,016,572,963,447
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019					
Tăng vốn góp cổ đông	1,000,000,000,000	1,502,647,488	7,840,403,078	7,229,912,881	1,016,572,963,447
Chi trả cổ tức năm 2019	0	-	-	0	0
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	0	0
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	0	0	0	0	0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	0	0
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	1,000,000,000,000	1,502,647,488	7,840,403,078	7,229,912,881	1,016,572,963,447

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	284,262,751,237	190,932,605,186
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	0	0
	284,262,751,237	190,932,605,186
Phí nhận tái bảo hiểm	1,730,881,351	3,648,121,835
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-58,334,257,811	-30,574,391,768
Tổng cộng	227,659,374,777	164,006,335,253

24. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Phí nhượng tái bảo hiểm	35,762,075,138	30,518,311,231
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng Tái bảo hiểm	-112,612,556	5,225,967,397
Tổng cộng	35,874,687,694	25,292,343,834

25. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC NHƯỢNG

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	9,022,723,381	7,169,687,787
Doanh thu khác nhượng tái	36,095,913	5,468,200
	9,058,819,294	7,175,155,987

26. CHI BỒI THƯỜNG

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	85,902,034,952	69,066,953,650
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	84,344,960,346	65,962,536,610
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	1,557,074,606	3,104,417,040
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	-1,038,661,050	-8,904,735,949
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-20,688,433,874	-3,755,397,706
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	30,464,903,958	18,453,728,984
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3,359,367,537	552,328,503
	97,999,211,523	75,412,877,482

27. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	11,677,539,980	4,933,887,501
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	5,239,840,999	1,391,378,670
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	1,915,552,526	3,450,918,585
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	-
Chi phí nhân công	39,949,692,656	22,834,655,987
Chi phí nguyên vật liệu	3,208,184,067	3,051,738,026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	285,915,124	265,880,869
Thuế và các khoản lệ phí khác	351,848,721	310,528,931
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	231,000,000	120,000,000
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	2,279,201,867	1,716,682,966
Chi khác (*)	59,856,487,370	44,721,152,738
	124,995,263,310	82,796,824,273

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tiếp khách, chi marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi tiền gửi	3,119,128,457	3,157,151,188
Lãi trái phiếu	0	3,174,305,000
Cổ tức và lợi nhuận được chia	77,020,000	100,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-262,185,146	-611,222,015
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	115,550,756	20,611,264,332
	3,049,514,067	26,331,598,505

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	664,519	73
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	-
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	2,959,370,715	37,016,934
(Hoàn nhập)/tăng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-4,979,876,077	2,007,752,685
Chi phí hoạt động tài chính khác	17,359,396	58,188,276
	-2,002,481,447	2,102,957,968